

## OVERVIEW OF 80 YEARS OF BUILDING AND DEVELOPING ETHNIC MINORITY EDUCATION (1945 -2025)

Tran Thi Yen<sup>\*1</sup>, Dam Thi Hoai Dung<sup>2</sup>

\* Corresponding author  
Email: yentt@vnies.edu.vn

<sup>2</sup> Email: dungdth@vnies.edu.vn

<sup>1,2</sup> The Vietnam National Institute  
of Educational Sciences  
No.4 Trinh Hoai Duc street, O Cho Dua ward,  
Hanoi, Vietnam

Received: 18/12/2025

Revised: 07/5/2026

Accepted: 10/6/2026

Published: 25/7/2026

**Abstract:** In the context of the nation reviewing 80 years of educational development and the pressing demand for sustainable development in ethnic minority regions, a comprehensive reassessment of the development trajectory of ethnic education is of urgent significance. The period 1945–2025 has witnessed remarkable achievements, including the eradication of illiteracy, the universalization of education, the expansion of boarding and semi-boarding school systems, and the training of ethnic minority cadres/workforce, contributing to cultural preservation and sustainable poverty reduction. Recent reforms—such as the implementation of new curricula and textbooks, the promotion of digital transformation, and the development of happy schools—continue to affirm the pivotal role of this sector. However, existing studies still lack systematic, longitudinal overviews of the entire 80-year process and have yet to clarify shifts in development models and their policy implications fully. This article uses a literature review method, combined with historical and comparative approaches, to provide a comprehensive analysis. The findings indicate that ethnic education not only enhances educational attainment but also contributes to human resource development at the local level, while playing a strategic role in strengthening national solidarity and promoting sustainable development.

**Keywords:** *Ethnic minorities, ethnic minority education, building, development, sustainable development.*

## TỔNG QUAN 80 NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC DÂN TỘC (1945 - 2025)

Trần Thị Yên<sup>\*1</sup>, Đàm Thị Hoài Dung<sup>2</sup>

\* Tác giả liên hệ  
Email: yentt@vnies.edu.vn

<sup>2</sup> Email: dungdth@vnies.edu.vn

<sup>1,2</sup> Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam  
Số 04 Trịnh Hoài Đức, phường Ô Chợ Dừa,  
Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài: 18/12/2025

Chỉnh sửa xong: 07/5/2026

Chấp nhận đăng: 10/6/2026

Xuất bản: 25/7/2026

**Tóm tắt:** Trong bối cảnh cả nước tổng kết 80 năm phát triển giáo dục và yêu cầu phát triển bền vững vùng dân tộc thiểu số, việc nhìn lại toàn diện quá trình phát triển giáo dục dân tộc có ý nghĩa cấp thiết. Giai đoạn 1945- 2025 ghi nhận nhiều thành tựu quan trọng: Xóa mù chữ, phổ cập giáo dục, phát triển hệ thống trường nội trú, bán trú, đào tạo đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, góp phần bảo tồn văn hóa và giảm nghèo bền vững. Những đổi mới gần đây như triển khai Chương trình, Sách giáo khoa mới, thúc đẩy chuyển đổi số và xây dựng trường học hạnh phúc tiếp tục khẳng định vai trò then chốt của lĩnh vực này. Tuy vậy, các nghiên cứu hiện còn thiếu những tổng quan hệ thống, xuyên suốt toàn bộ tiến trình 80 năm, đồng thời chưa làm rõ sự chuyển đổi mô hình phát triển và các hàm ý chính sách. Bài báo sử dụng phương pháp tổng quan tài liệu, kết hợp tiếp cận lịch sử và so sánh để phân tích toàn diện. Kết quả cho thấy, giáo dục dân tộc không chỉ nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực tại chỗ mà còn có vai trò chiến lược trong củng cố khối đại đoàn kết và thúc đẩy phát triển bền vững.

**Từ khóa:** *Dân tộc thiểu số, giáo dục dân tộc, xây dựng, phát triển, phát triển bền vững.*

## 1. Đặt vấn đề

Giáo dục dân tộc giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong hệ thống giáo dục quốc dân. Kể từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Đảng và Nhà nước luôn xác định phát triển giáo dục dân tộc vừa là nhiệm vụ chiến lược nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài vừa là giải pháp quan trọng để bảo tồn bản sắc văn hóa và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Qua các giai đoạn lịch sử, giáo dục dân tộc đã góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, các dân tộc, đồng thời khẳng định vai trò trong phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

Các nghiên cứu trước đây về giáo dục dân tộc chủ yếu tập trung vào từng giai đoạn hoặc một số chính sách, mô hình cụ thể, qua đó làm rõ những thành tựu và hạn chế trong triển khai. Tuy nhiên, còn thiếu các nghiên cứu mang tính tổng quan dài hạn, hệ thống hóa toàn bộ tiến trình phát triển trong mối liên hệ với bối cảnh đổi mới giáo dục và yêu cầu phát triển bền vững. Bài viết này nhằm bổ sung khoảng trống đó thông qua cách tiếp cận tổng thể 80 năm (1945-2025), từ đó đề xuất góc nhìn liên kết giữa giáo dục dân tộc với phát triển hệ sinh thái giáo dục, chuyển đổi số và bảo tồn văn hóa trong giai đoạn mới.

Trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, giáo dục dân tộc đang đứng trước nhiều cơ hội và thách thức mới. Do đó, việc tổng quan tiến trình 80 năm xây dựng và phát triển giáo dục dân tộc không chỉ nhằm ghi nhận những thành tựu đã đạt được mà quan trọng hơn là xác định định hướng, giải pháp để tiếp tục phát huy vai trò của lĩnh vực này trong giai đoạn phát triển tiếp theo.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội chủ yếu sau: 1) Phương pháp lịch sử - logic (tái hiện quá trình hình thành, phát triển giáo dục dân tộc giai đoạn 1945-2025; đồng thời phân tích, khái quát để làm rõ bản chất, quy luật và các bước ngoặt phát triển); 2) Phương pháp phân tích và tổng hợp tư liệu thứ cấp từ các văn kiện của Đảng, Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Dân tộc và Tôn giáo và các công trình nghiên cứu liên quan; 3) Phương pháp so sánh - đối chiếu nhằm làm rõ sự khác biệt và xu hướng phát triển qua các giai đoạn, giữa các vùng miền và loại hình trường dân tộc nội trú, bán trú; 4) Phương pháp hệ thống - cấu trúc nhằm sắp xếp, khái quát và hệ thống hóa các nhận định, qua đó hình thành cái nhìn toàn diện về giáo dục dân tộc.

Để bảo đảm tính khách quan và độ tin cậy, nghiên cứu xác định rõ tiêu chí lựa chọn tư liệu theo hướng ưu tiên các nguồn sơ cấp có giá trị pháp lý và độ xác thực cao, như văn kiện gốc của Đảng và Nhà nước, tài liệu từ kho lưu trữ quốc gia, văn bản chính thức của các bộ, ngành liên quan. Đồng thời, các nguồn thứ cấp được lựa chọn là những công trình khoa học đã công bố trên các tạp chí uy tín, có nguồn gốc rõ ràng và phù hợp với mục tiêu nghiên cứu; việc đối chiếu, kiểm chứng chéo giữa các nguồn cũng được thực hiện nhằm nâng cao độ tin cậy của kết quả tổng quan.

## 3. Kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu, tác giả tập trung tổng quan 80 năm xây dựng và phát triển giáo dục dân tộc ở Miền Bắc giai đoạn 1945-1975 và cả nước giai đoạn 1975 đến nay với những nội dung cơ bản: 1) Chính sách - trực tuyến suốt từ khởi đầu đến hiện đại hoá; 2) Hệ thống trường lớp vùng dân tộc thiểu số và miền núi; 3) Nội dung, phương pháp giáo dục đặc thù phù hợp với vùng dân tộc thiểu số và miền núi; 4) Đội ngũ nhà giáo người dân tộc thiểu số.

### 3.1. Quan điểm, chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước về giáo dục dân tộc

Quan điểm xuyên suốt của Đảng và Nhà nước về công tác dân tộc được khẳng định nhất quán: Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển (Quốc hội, 2013). Trên cơ sở đó, giáo dục dân tộc luôn được xác định là một bộ phận quan trọng của nền giáo dục quốc dân và là động lực then chốt để phát triển vùng dân tộc thiểu số, góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Trong 80 năm qua, hệ thống chủ trương, chính sách về giáo dục dân tộc từng bước được hình thành và hoàn thiện qua các giai đoạn lịch sử.

Hiến pháp năm 1946 đặt nền móng pháp lý đầu tiên cho quyền học tập của mọi công dân, không phân biệt dân tộc, giới tính, tôn giáo. Lần đầu tiên, quyền học tập được khẳng định là quyền cơ bản, với quy định về nền sơ học cưỡng bách, không học phí và quyền học bằng tiếng mẹ đẻ của các dân tộc thiểu số. Dù chưa quy định cụ thể về giáo dục dân tộc, tinh thần bình đẳng trong tiếp cận giáo dục và tôn trọng bản sắc văn hóa đã tạo tiền đề cho các chính sách xóa mù chữ, dạy chữ quốc ngữ và chữ dân tộc, từng bước phát triển hệ thống giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số.

Nghị quyết số 22/NQ-TW năm 1989 của Bộ Chính trị là văn kiện chuyên đề đầu tiên về miền núi và công tác dân tộc, đánh dấu bước ngoặt trong tư duy chính sách. Nghị quyết xác định giáo dục là “chìa khóa” để nâng cao dân trí, đào tạo cán bộ và phát triển nguồn nhân lực, từ đó thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc. Trên cơ sở đó, hệ thống chính sách giáo dục miền núi được từng bước hoàn thiện, bao gồm phát triển trường phổ thông dân tộc nội trú, mở rộng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ và thực hiện các chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số. Đồng thời, giáo dục được định hướng gắn với bảo tồn ngôn ngữ, văn hóa dân tộc và đào tạo nghề, phù hợp với nhu cầu phát triển của địa phương.

Nghị quyết Trung ương 4 khóa VII (1993) tiếp tục khẳng định, giáo dục dân tộc là bộ phận hữu cơ của nền giáo dục quốc dân, có vai trò đặc biệt trong phát triển vùng dân tộc và miền núi, gắn với công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nghị quyết nhấn mạnh yêu cầu bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục, thu hẹp khoảng cách phát triển, đồng thời đề ra các nhiệm vụ trọng tâm như: ưu tiên phát triển hệ thống trường lớp ở vùng khó khăn; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý là người dân tộc thiểu số; đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp giáo dục phù hợp với đặc thù ngôn ngữ, văn hóa; tăng cường chính sách hỗ trợ người học. Những định hướng này góp phần nâng cao vị thế chiến lược của giáo dục dân tộc trong phát triển bền vững.

Nghị quyết số 24-NQ/TW năm 2003 tiếp tục phát triển tư duy của Đảng khi đặt giáo dục dân tộc trong mối quan hệ chặt chẽ với công bằng xã hội, đoàn kết dân tộc và phát triển nguồn nhân lực. Giáo dục không chỉ là công cụ nâng cao dân trí mà còn là nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững và bảo tồn bản sắc văn hóa. Nghị quyết đề ra các định hướng quan trọng: mở rộng mạng lưới trường lớp, đổi mới chương trình và phương pháp giảng dạy phù hợp đặc thù văn hóa, ngôn ngữ; chú trọng đào tạo đội ngũ giáo viên là người dân tộc thiểu số; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và thực hiện hiệu quả các chính sách hỗ trợ người học. Giáo dục dân tộc được gắn kết chặt chẽ với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở.

Luật Giáo dục năm 2005 cụ thể hóa các quan điểm của Đảng và Nhà nước trong lĩnh vực giáo dục, nhấn mạnh nguyên tắc công bằng và ưu tiên đầu tư cho miền núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó

khăn. Nội dung về giáo dục dân tộc được quy định tương đối toàn diện, bao gồm: phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú; thực hiện chính sách cử tuyển để đào tạo nguồn cán bộ tại chỗ; miễn, giảm học phí và hỗ trợ học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý; đồng thời bảo tồn, phát huy tiếng nói, chữ viết và bản sắc văn hóa dân tộc gắn với tăng cường dạy học tiếng Việt. Những quy định này tạo hành lang pháp lý quan trọng cho việc triển khai chính sách trong thực tiễn.

Nghị quyết số 29-NQ/TW năm 2013 về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, tiếp tục khẳng định giáo dục dân tộc là một bộ phận hữu cơ của chiến lược phát triển giáo dục quốc gia. Nghị quyết nhấn mạnh yêu cầu bảo đảm công bằng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số, đồng thời giữ gìn bản sắc văn hóa và thúc đẩy phát triển bền vững. Các giải pháp trọng tâm bao gồm: Phát triển hệ thống trường nội trú, bán trú và dự bị đại học; thực hiện chính sách hỗ trợ toàn diện cho người học; xây dựng đội ngũ giáo viên là người dân tộc thiểu số; kết hợp hài hòa giữa tri thức hiện đại với giá trị văn hóa truyền thống; thúc đẩy chuyển đổi số và mở rộng cơ hội học tập suốt đời.

Quyết định số 1719/QĐ-TTg năm 2021 đánh dấu bước tiến quan trọng khi lần đầu tiên giáo dục dân tộc được tích hợp thành một hợp phần trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021–2030. Điều này thể hiện sự ưu tiên chiến lược và cam kết đầu tư bền vững của Nhà nước. Nội dung chương trình tập trung vào phát triển mạng lưới trường lớp; nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên; tăng cường dạy tiếng Việt đồng thời bảo tồn ngôn ngữ, văn hóa dân tộc; hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số, đặc biệt là nữ sinh và học sinh thuộc hộ nghèo; gắn giáo dục với đào tạo nghề và việc làm. Đây là nền tảng chính sách quan trọng nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực và thúc đẩy bình đẳng trong giáo dục.

Nhìn chung, qua 80 năm, hệ thống quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về giáo dục dân tộc có sự kế thừa và phát triển liên tục, ngày càng hoàn thiện. Từ việc bảo đảm quyền học tập cơ bản đến coi giáo dục là động lực phát triển và hiện nay là tiếp cận theo hướng phát triển bền vững và hội nhập, giáo dục dân tộc luôn giữ vị trí chiến lược trong phát triển đất nước, góp phần quan trọng vào nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

3.2. Xây dựng và phát triển hệ thống trường lớp vùng dân tộc thiểu số và miền núi

Trải qua 80 năm, hệ thống trường lớp vùng dân tộc thiểu số, miền núi đã không ngừng mở rộng, đến thôn, bản vùng sâu, vùng xa (Hội đồng dân tộc, 2025). Các loại hình trường đặc thù được hình thành:

(1) Trường phổ thông dân tộc nội trú, được hình thành từ những năm 1950 với tiền thân là các trường thanh niên dân tộc. Năm 1985, quyết định số 661/QĐ-BGDĐT tạo cơ sở pháp lý đầu tiên cho trường phổ thông dân tộc nội trú, tiếp đó là các văn bản điều chỉnh như quyết định số 2590/QĐ-BGDĐT, Quyết định số 49/2008/QĐ-BGDĐT, Thông tư số 01/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 04/2023/TT-BGDĐT. Tính chất của trường phổ thông dân tộc nội trú là: Phổ thông - dân tộc - nội trú, dành cho học sinh dân tộc thiểu số và một tỉ lệ 5% học sinh dân tộc Kinh ở vùng đặc biệt khó khăn. Học sinh vừa được đảm bảo học tập, nuôi dưỡng, sinh hoạt an toàn vừa được giáo dục về chính sách dân tộc, văn hóa truyền thống, định hướng nghề nghiệp và kĩ năng phục vụ phát triển địa phương. Từ quy mô vài trăm học sinh ban đầu đã lên tới hàng nghìn, bao gồm cả cấp Trung học cơ sở và Trung học phổ thông (xem Bảng 1).

Đến năm học 2021- 2022, cả nước có 316 trường phổ thông dân tộc nội trú tại 49 tỉnh (Ủy ban Thường vụ Quốc hội, 2023).

(2) Trường Phổ thông dân tộc bán trú khởi nguồn từ mô hình “bán trú dân nuôi” do đồng bào tự tổ chức, đáp ứng nhu cầu học tập tại chỗ cho con em vùng dân tộc thiểu số. Năm 2010, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư số 24/2010/TT-BGDĐT - cơ sở pháp lý đầu tiên cho loại hình này, hiện nay

thực hiện theo thông tư 03/2023/TT-BGDĐT. Tính chất của Trường phổ thông dân tộc bán trú là: Phổ thông - dân tộc - bán trú, dành cho học sinh dân tộc thiểu số và học sinh ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, góp phần mở rộng cơ hội học tập và phát triển bền vững giáo dục vùng dân tộc thiểu số. Học sinh được bố trí ăn, ở, sinh hoạt trong khu bán trú, vừa học chương trình phổ thông, vừa được giáo dục gìn giữ bản sắc văn hóa. Sau khi ban hành thông tư số 24/2010/TT-BGDĐT có 127 trường được thành lập, đến nay hơn một nghìn trường bán trú được

**Bảng 2:** Số liệu trường phổ thông dân tộc bán trú từ năm 2010 - 2025

| Năm học   | Số tỉnh đã thành lập trường | Số trường bán trú | Số HS bán trú |
|-----------|-----------------------------|-------------------|---------------|
| 2010-2011 | 02                          | 127               | 13.230        |
| 2011-2012 | 20                          | 403               | 80.060        |
| 2012-2013 | 25                          | 581               | 100.084       |
| 2013-2014 | 26                          | 765               | 118.519       |
| 2014-2015 | 28                          | 892               | 104.602       |
| 2015-2016 | 28                          | 975               | 158.069       |
| 2016-2017 | 28                          | 1.070             | 205.376       |
| 2017-2018 | 28                          | 1.126             | 221.229       |
| 2018-2019 | 28                          | 1.146             | 239.489       |
| 2019-2020 | 29                          | 1.124             | 237.608       |

(Nguồn: Trần Thị Yên, 2022)

**Bảng 1:** Số liệu trường phổ thông dân tộc nội trú từ năm 2009-2015

| Năm học   | Trường Phổ thông dân tộc nội trú (Trung học cơ sở) |       |          | Trường Phổ thông dân tộc nội trú (Trung học phổ thông) |     |          |
|-----------|----------------------------------------------------|-------|----------|--------------------------------------------------------|-----|----------|
|           | Trường                                             | Lớp   | Học sinh | Trường                                                 | Lớp | Học sinh |
| 2009-2010 | 232                                                | 1.618 | 48.371   | 50                                                     | 650 | 20.633   |
| 2010-2011 | 239                                                | 1.616 | 48.390   | 52                                                     | 691 | 22.639   |
| 2011-2012 | 241                                                | 1.740 | 52.901   | 58                                                     | 568 | 18.355   |
| 2012-2013 | 241                                                | 1.864 | 53.238   | 54                                                     | 858 | 24.703   |
| 2013-2014 | 225                                                | 3.652 | 53.087   | 73                                                     | 854 | 27.958   |
| 2014-2015 | 213                                                | -     | 56.778   | 95                                                     | -   | 31.441   |

(Nguồn: Nguyễn Thị Phương Thảo, 2011)

thành lập ở các tỉnh vùng dân tộc thiểu số, miền núi (Trần Thị Yên, 2022).

Đến tháng 3 năm 2025, hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú và phổ thông dân tộc bán trú không chỉ tăng về số lượng mà còn được đầu tư về cơ sở vật chất, với 1.104 phòng công vụ giáo viên; 5.658 phòng ở cho học sinh bán trú, nội trú; 373 phòng quản lý học sinh bán trú, nội trú; 444 nhà ăn và nhà bếp; 325 nhà kho chứa lương thực; 875 công trình vệ sinh, nước sạch; 245 nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc; 5.068 phòng học thông thường và phòng học bộ môn; 1.023 công trình phụ trợ khác (sân chơi, bãi tập,...); mua sắm 735.404 trang thiết bị dạy học; đầu tư 01 trường dân tộc nội trú - trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở Con Cuông, tỉnh Nghệ An cho huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nhưng chưa có hoặc phải đi thuê địa điểm để hoạt động (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2025).

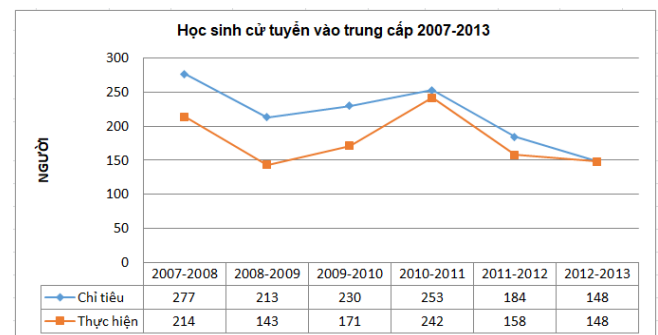
(3) Trường dự bị đại học dân tộc và chế độ cử tuyển: Theo điều 61, Luật Giáo dục năm 2019 (Quốc Hội, 2019), Nhà nước thành lập các trường dự bị đại học dành cho học sinh dân tộc nội trú và người học thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Hiện nay, cả nước có 4 trường dự bị đại học dân tộc: Trung ương, Sầm Sơn, Nha Trang, Thành phố Hồ Chí Minh) cùng một số khoa dự bị tại Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc, Đại học Tây Nguyên, Đại học Cần Thơ và Đại học Trà Vinh.

Các trường dự bị Đại học dân tộc là cơ sở giáo dục đặc thù trong hệ thống giáo dục quốc dân, có chức năng bồi dưỡng học sinh dân tộc nội trú trước khi vào đại học. Nhiệm vụ trọng tâm của trường là củng

cố kiến thức cơ bản, nâng cao năng lực tiếng Việt, rèn luyện phương pháp tư duy và kỹ năng học tập, từ đó thu hẹp khoảng cách tri thức, bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục đại học.

Chế độ cử tuyển được quy định tại Nghị định 134/2006/NĐ-CP (Chính Phủ, 2006), nay là Nghị định 141/2020/NĐ-CP (Chính Phủ, 2020) nhằm phát triển nguồn nhân lực dân tộc nội trú tại chỗ cho các vùng khó khăn, đặc biệt là các dân tộc rất ít người có trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp. Cử tuyển bao gồm quy định về tuyển sinh, kinh phí đào tạo, phân công công tác sau tốt nghiệp và bồi hoàn chi phí nếu không chấp hành phân công. Hằng năm, nhiều học sinh dân tộc nội trú được hưởng chính sách này để theo học tại các trường dự bị, đại học, cao đẳng và trung cấp (xem Bảng 3 và Hình 1).

Ngoài ra, ở vùng dân tộc thiểu số còn tồn tại một hình thức tổ chức dạy học đặc thù trong nhiều thập kỉ qua đó là Lớp ghép - một hình thức tổ chức giáo



(Nguồn: Hà Đức Đà, 2017)

**Hình 1:** Số lượng học sinh được cử tuyển vào trung cấp từ năm 2007-2013

**Bảng 3:** Số lượng học sinh các dân tộc được cử tuyển vào đại học, cao đẳng

| Năm học   | Chỉ tiêu giao |          |         | Thực hiện được |          |         | Tỉ lệ (%) |
|-----------|---------------|----------|---------|----------------|----------|---------|-----------|
|           | Đại học       | Cao đẳng | Tổng Số | Đại học        | Cao đẳng | Tổng Số |           |
| 2007-2008 | 2.145         | 407      | 2.552   | 1.972          | 313      | 2.285   | 89,53     |
| 2008-2009 | 2.200         | 400      | 2.600   | 1.880          | 292      | 2.172   | 83,53     |
| 2009-2010 | 2.131         | 263      | 2.394   | 1.764          | 215      | 1.979   | 82,66     |
| 2010-2011 | 2.411         | 359      | 2.770   | 2.087          | 290      | 2.377   | 85,81     |
| 2011-2012 | 1.930         | 274      | 2.204   | 1.771          | 250      | 2.021   | 91,69     |
| 2012-2013 | 1.764         | 179      | 1.943   | 1.763          | 179      | 1.942   | 99,95     |
| Tổng      | 12.581        | 1.882    | 14.463  | 11.237         | 1.539    | 12.776  | 88,33     |

(Nguồn: Hà Đức Đà, 2017)

dục mà một giáo viên trong cùng một phòng học, cùng một thời gian tổ chức giáo dục, dạy học cho nhiều nhóm học sinh ở các trình độ, lứa tuổi khác nhau. Khái niệm “trình độ” dùng để chỉ trình độ học vấn của học sinh các lớp 1, 2, 3, 4, 5. Theo báo cáo của Vụ Giáo dục phổ thông, năm học 2021 - 2022 toàn quốc có 4.596 lớp ghép, chiếm 2% trong tổng số lớp học nói chung của toàn quốc. Các kết quả nghiên cứu và thực tiễn giáo dục đều khẳng định vai trò và những đóng góp quan trọng của lớp ghép đối với sự nghiệp phát triển giáo dục ở vùng dân tộc nội trú. Trong đó, đặc biệt nhấn mạnh vai trò tạo cơ hội đến trường cho trẻ em dân tộc thiểu số. Lớp ghép đã trở thành một giải pháp quan trọng để thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục ở nhiều địa phương vùng dân tộc thiểu số, miền núi.

**3.3. Nội dung, phương pháp và các loại hình giáo dục đặc thù phù hợp với vùng dân tộc thiểu số và miền núi**

(1) Nội dung và phương pháp là yếu tố cốt lõi của giáo dục dân tộc, được điều chỉnh linh hoạt qua các giai đoạn lịch sử: Từ giai đoạn Bình dân học vụ, bổ túc văn hóa (1946-1950); các cuộc cải cách giáo dục (1950-1954; 1954-1965); giáo dục trong kháng chiến chống Mĩ (1965-1973) đến giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội (1973-1975). Hiện nay, công tác xóa mù chữ và giáo dục người lớn tiếp tục được chú trọng, với 4.551 lớp và 91.016 người tham gia; 75 lớp bồi dưỡng cho 3.750 cán bộ, giáo viên cùng 32 tài liệu và 170 sản phẩm truyền thông phục vụ (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2025).

Nội dung giáo dục luôn gắn với đặc thù ngôn ngữ, văn hóa, đời sống và sản xuất của đồng bào; đồng thời đổi mới phương pháp theo hướng phát

huy tính chủ động, dạy học tích cực, kết hợp tiếng Việt với bảo tồn tiếng dân tộc, ứng dụng công nghệ thông tin và gắn học với hành.

(2) Giáo dục đặc thù được triển khai nhằm bảo tồn bản sắc văn hóa và phát triển năng lực ngôn ngữ cho học sinh dân tộc thiểu số. Tiêu biểu là dạy và học tiếng dân tộc theo hai hình thức: 1) Giáo dục song ngữ (tiếng Việt - tiếng dân tộc) với các mô hình như chuyển tiếp sớm, lưỡng đối, chuyển ngữ và dựa trên tiếng mẹ đẻ (1955-2015); 2) Dạy tiếng dân tộc như một môn học trong nhà trường. Nghị định 82/2010/NĐ-CP đã tạo hành lang pháp lý cho hoạt động này; đến năm 2020 đã có 8 ngôn ngữ được ban hành chương trình môn học và năm 2026 bổ sung chương trình môn tiếng Raglai tiểu học. Bên cạnh đó, các cơ sở giáo dục còn tổ chức nhiều hoạt động bảo tồn văn hóa như văn nghệ, ngoại khóa và các ngày hội văn hóa - thể thao của hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú.

**3.4. Xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo người dân tộc thiểu số**

Trong 80 năm qua, Việt Nam đã đạt những bước tiến quan trọng trong phát triển đội ngũ nhà giáo người dân tộc thiểu số: Từ quy mô nhỏ, trình độ hạn chế, dần chuyển sang đội ngũ đông hơn, chuyên môn cao hơn, được đào tạo chính quy, tham gia quản lý và đổi mới chương trình, góp phần quan trọng vào nâng cao chất lượng và công bằng giáo dục vùng dân tộc.

Xuất phát điểm gần như bằng không, đến năm học 2023-2024, giáo viên người dân tộc thiểu số chiếm tỉ lệ đáng kể: Mầm non 14%; Tiểu học 13%; Trung học cơ sở 9% và Trung học phổ thông 6% (xem Bảng 4).

**Bảng 4: Số liệu giáo viên người dân tộc thiểu số**

| TT | Bậc học             | Năm 2018 - 2019   |                            | 2023 - 2024       |                            |
|----|---------------------|-------------------|----------------------------|-------------------|----------------------------|
|    |                     | Giáo viên cả nước | Giáo viên dân tộc thiểu số | Giáo viên cả nước | Giáo viên dân tộc thiểu số |
| 1  | Mầm non             | 326.332           | 50.071                     | 362.941           | 52.649                     |
| 2  | Tiểu học            | 390.745           | 50.430                     | 380.535           | 51.461                     |
| 3  | Trung học cơ sở     | 294.079           | 25.225                     | 280.539           | 25.871                     |
| 4  | Trung học phổ thông | 141.853           | 9.163                      | 146.982           | 10.072                     |

(Nguồn: Niên giám thống kê giáo dục năm 2018-2019 và 2023-2024)

Những thành tựu nổi bật trong quá trình xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên người dân tộc thiểu số thể hiện trên nhiều phương diện. Trước hết, số lượng giáo viên người dân tộc thiểu số tăng đáng kể, phân bố rộng hơn tại các vùng dân tộc, đặc biệt ở bậc mầm non, tiểu học và trung học cơ sở tại miền núi, vùng sâu, vùng xa. Công tác đào tạo được chú trọng thông qua các chính sách tuyển sinh ưu tiên dành cho học sinh dân tộc thiểu số, cùng với hệ thống bồi dưỡng thường xuyên nhằm nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên tại chỗ. Năng lực dạy học gắn với sử dụng tiếng mẹ đẻ được tăng cường, góp phần vừa bảo tồn bản sắc văn hóa, vừa cải thiện khả năng tiếp cận chương trình chính quy; năm học 2024 - 2025, cả nước có 907 giáo viên dạy tiếng dân tộc thiểu số, trong đó giáo viên dạy tiếng Khmer, chiếm tỉ lệ lớn (545 người, khoảng 60%).

Bên cạnh đó, hệ thống chính sách tuyển dụng, ưu đãi, phụ cấp đã góp phần tạo động lực nghề nghiệp và thu hút nguồn nhân lực. Nhiều giáo viên dân tộc thiểu số được đào tạo, bổ nhiệm vào các vị trí quản lý như hiệu phó, hiệu trưởng, qua đó tăng cường tiếng nói đại diện và tính phù hợp của chính sách giáo dục tại địa phương. Các con đường phát triển nghề nghiệp được mở rộng, từ đào tạo chính quy, tại chức đến bồi dưỡng nâng cao, tạo điều kiện thăng tiến cho giáo viên. Đồng thời, đội ngũ này ngày càng đóng vai trò then chốt trong việc gắn kết nhà trường - gia đình - cộng đồng, tham gia xây dựng chương trình, tài liệu phù hợp văn hoá địa phương và giải quyết các vấn đề đặc thù.

Những thành tựu trên đã góp phần quan trọng vào phổ cập và nâng cao chất lượng giáo dục, gắn với bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại những thách thức như chênh lệch năng lực giữa các vùng, thiếu giáo viên trình độ cao ở một số địa bàn, chế độ đãi ngộ chưa thực sự tương xứng; do đó cần tiếp tục ưu tiên chính sách đào tạo, sử dụng và hỗ trợ theo vùng.

Nhìn lại chặng đường 80 năm (1945-2025), giáo dục dân tộc không chỉ mở rộng cơ hội học tập cho học sinh dân tộc thiểu số mà còn góp phần trực tiếp vào nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, bảo tồn văn hóa và thúc đẩy phát triển đất nước. Những kết quả chủ yếu có thể khái lược như sau:

(1) Hệ thống trường lớp được mở rộng và đa dạng hóa với các mô hình đặc thù như trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú, trường dự bị đại học dân tộc,

trung tâm giáo dục thường xuyên, lớp ghép vùng cao..., qua đó bảo đảm cơ hội tiếp cận giáo dục cho học sinh dân tộc thiểu số ở tất cả các cấp học.

(2) Giáo dục dân tộc đóng vai trò quan trọng trong xóa mù chữ và phổ cập giáo dục, góp phần nâng cao rõ rệt trình độ dân trí, hiểu biết khoa học - kĩ thuật và khả năng tiếp cận tri thức mới của đồng bào dân tộc thiểu số.

(3) Đội ngũ nhân lực dân tộc thiểu số ngày càng phát triển, hình thành lớp trí thức, cán bộ, công chức, doanh nhân có năng lực, nhiều người giữ vị trí quan trọng, đóng góp thiết thực cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

(4) Giáo dục dân tộc góp phần bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa, thông qua việc gìn giữ tiếng nói, chữ viết, phong tục, đồng thời thúc đẩy giao lưu, hội nhập và xây dựng môi trường giáo dục đa văn hóa.

(5) Giáo dục đã góp phần thu hẹp dần khoảng cách vùng miền, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hỗ trợ giảm nghèo bền vững và tạo cơ hội phát triển công bằng hơn giữa các vùng.

(6) Giáo dục dân tộc đóng vai trò quan trọng trong củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, xây dựng niềm tin xã hội, góp phần giữ vững ổn định chính trị, độc lập, chủ quyền và phát triển bền vững đất nước.

#### **4. Một số vấn đề gợi mở định hướng phát triển giáo dục dân tộc trong kỉ nguyên mới**

Trong kỉ nguyên mới, mục tiêu phát triển giáo dục dân tộc theo hướng toàn diện, công bằng và bền vững nhằm thu hẹp khoảng cách về dân trí, chất lượng giáo dục giữa vùng dân tộc thiểu số, miền núi với các vùng thuận lợi; bảo đảm mọi trẻ em dân tộc thiểu số được tiếp cận giáo dục có chất lượng; qua đó nâng cao nguồn nhân lực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và gìn giữ bản sắc văn hóa. Để hiện thực hóa mục tiêu này, định hướng phát triển cần tập trung vào các vấn đề sau:

*Thứ nhất*, bảo đảm công bằng, bình đẳng trong giáo dục, tạo cơ hội học tập cho học sinh dân tộc thiểu số, thu hẹp khoảng cách vùng miền, hướng tới phát triển con người toàn diện.

*Thứ hai*, phát triển hệ sinh thái giáo dục dân tộc gắn với chuyển đổi số, mở rộng khả năng tiếp cận tri thức hiện đại, đồng thời phát huy giá trị văn hóa truyền thống và ngôn ngữ dân tộc.

*Thứ ba*, đổi mới mô hình trường lớp, chương trình và phương pháp giáo dục theo hướng linh hoạt, phù hợp đặc điểm vùng miền, đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời.

*Thứ tư*, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục là người dân tộc thiểu số, coi đây là lực lượng nòng cốt trong việc xây dựng niềm tin, truyền cảm hứng và kết nối cộng đồng.

*Thứ năm*, tăng cường gắn kết giáo dục với phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc, góp phần hình thành nguồn nhân lực chất lượng phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

*Thứ sáu*, xây dựng nền giáo dục dân tộc mang bản sắc, nhân văn và hội nhập vừa là động lực phát triển bền vững, vừa thể hiện khát vọng vươn lên của dân tộc trong thời đại mới.

Trong bối cảnh đó, Nghị quyết số 71-NQ/TW (22/8/2025) của Bộ Chính trị mở ra nhiều cơ hội quan trọng cho giáo dục dân tộc. Trước hết, nghị quyết ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, đặc biệt là hệ thống trường phổ thông nội trú ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, với mục tiêu hoàn thiện mạng lưới trước năm 2030, đồng thời tăng cường các điều kiện học tập như phòng thực hành, không gian trải nghiệm STEM/STEAM và môi trường rèn luyện thể chất.

Bên cạnh đó, chính sách ưu đãi đặc biệt đối với giáo viên và nhân viên ở vùng khó khăn được nhấn mạnh, với việc nâng mức phụ cấp và thiết kế các cơ chế thu hút, giữ chân đội ngũ có chất lượng. Đây là yếu tố then chốt để nâng cao chất lượng giáo dục tại các địa bàn còn nhiều thách thức. Nghị quyết cũng khẳng định giáo dục và đào tạo là nhân tố quyết định vận mệnh dân tộc, qua đó tạo cơ sở chính trị và thể chế để ưu tiên nguồn lực, đồng thời đề ra các chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ những rào cản về cơ chế, bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục.

Cuối cùng, cơ hội học tập cho học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số tiếp tục được mở rộng thông qua phát triển hệ dự bị đại học, hỗ trợ tài chính và tín dụng ưu đãi, hướng tới mục tiêu không để người học bỏ học vì khó khăn kinh tế; đồng thời đẩy mạnh phổ cập trung học cơ sở, nâng cao tỉ lệ hoàn thành trung học phổ thông, góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng.

## 5. Kết luận

Trong 80 năm qua (1945 - 2025), giáo dục dân tộc

đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, góp phần hình thành hệ thống giáo dục đặc thù cho vùng dân tộc thiểu số; nâng cao dân trí; đào tạo nguồn nhân lực; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa; từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng miền. Những kết quả này đã đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Tuy nhiên, giáo dục dân tộc vẫn còn những hạn chế như: Chất lượng và hiệu quả chưa đồng đều; đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất còn bất cập; việc tích hợp công nghệ số còn chậm; một số giá trị văn hóa bản địa chưa được khai thác hiệu quả; cơ chế, chính sách còn thiếu tính ổn định và dài hạn. Điều này đặt ra yêu cầu tiếp tục đổi mới toàn diện giáo dục dân tộc trong bối cảnh mới.

Về ý nghĩa, những thành tựu của giáo dục dân tộc khẳng định tính đúng đắn của chủ trương phát triển giáo dục gắn với bình đẳng, công bằng và phát triển bền vững. Giáo dục không chỉ là công cụ nâng cao dân trí mà còn là động lực quan trọng trong bảo tồn văn hóa, phát triển nguồn nhân lực và tăng cường gắn kết xã hội. Trên phương diện thực tiễn, dù đã đạt nhiều kết quả, khoảng cách phát triển giữa vùng dân tộc thiểu số với mặt bằng chung vẫn còn đáng kể, đòi hỏi những định hướng mới trong giai đoạn tới. Việc phát triển giáo dục dân tộc giai đoạn 2025 - 2045 theo hướng xây dựng hệ sinh thái giáo dục mở, gắn với chuyển đổi số và bản sắc văn hóa là yêu cầu tất yếu nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thúc đẩy phát triển bền vững.

Trong bối cảnh kỉ nguyên số, nghiên cứu khoa học về giáo dục dân tộc cần tập trung vào ba hướng chính: 1) Xây dựng hệ sinh thái giáo dục gắn với cộng đồng, văn hóa và phát triển bền vững; 2) Đổi mới nội dung, phương pháp và phát triển đội ngũ theo hướng tích hợp tri thức bản địa với khoa học hiện đại; 3) Tăng cường gắn kết giáo dục với sinh kế và phát triển cộng đồng. Đồng thời, các nghiên cứu cần tập trung tháo gỡ các rào cản kĩ thuật như: Thiếu hệ thống dữ liệu giáo dục dân tộc đồng bộ, liên thông; hạn chế về hạ tầng số, học liệu số đa ngôn ngữ và công cụ đánh giá phù hợp với đặc thù vùng dân tộc thiểu số.

## Tài liệu tham khảo

Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (1993). *Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII* (Nghị quyết số 04-NQ/HNTW ngày 14 tháng 01 năm 1993).

Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (2003). *Nghị quyết về công tác dân tộc* (Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12 tháng 3 năm 2003).

Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (2013). *Nghị quyết về*

- Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo (Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013).
- Bộ Chính trị. (1989). *Nghị quyết về Một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi* (Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 27 tháng 11 năm 1989).
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2010). *Quyết định ban hành Điều lệ Hội thi văn hóa - thể thao các trường phổ thông dân tộc nội trú toàn quốc lần thứ VI* (Quyết định số 168/QĐ-BGDĐT ngày 12 tháng 01 năm 2010).
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2019). *Niên giám thống kê giáo dục và đào tạo năm học 2018-2019*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2024). *Niên giám thống kê giáo dục và đào tạo năm học 2023-2024*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2025). *Báo cáo đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (giai đoạn I: 2021-2025)*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo – UNICEF. (2015). *Báo cáo tổng kết nghiên cứu thực hành giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ*.
- Chính phủ. (2006). *Nghị định quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp* (Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2006).
- Chính phủ. (2020). *Nghị định quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số* (Nghị định số 141/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2020).
- Hà Đức Đà. (2017). *Nghiên cứu đánh giá chính sách cử tuyển giai đoạn 2006 - 2016 và đề xuất giải pháp thực hiện trong giai đoạn tới*. Đề tài cấp Bộ, mã số B2017-VKG-08.
- Hội đồng Dân tộc – Ủy ban Văn hóa, Giáo dục – Bộ Giáo dục và Đào tạo – Bộ Dân tộc và Tôn giáo. (2025). *Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Thực trạng, thách thức và giải pháp*. Kì yếu hội thảo quốc gia, ngày 26 tháng 8 năm 2025.
- Nguyễn Thị Phương Thảo. (2011). *Đánh giá hiệu quả giáo dục trong hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh*. Đề tài cấp Bộ, mã số B2011-37-01.
- Quốc hội. (1946). *Hiến pháp Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa* (thông qua ngày 09 tháng 11 năm 1946).
- Quốc hội. (2005). *Luật Giáo dục* (Luật số 28/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005).
- Quốc hội. (2013). *Hiến pháp Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam* (ngày 28 tháng 11 năm 2013).
- Quốc hội. (2019). *Luật Giáo dục* (Luật số 43/2019/QH14 ngày 27 tháng 6 năm 2019).
- Thủ tướng Chính phủ. (2021). *Quyết định phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (giai đoạn I: 2021-2025)* (Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021).
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2023). *Nghị quyết về giám sát chuyên đề việc thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 và Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội* (Nghị quyết số 686/NQ-UBTVQH15 ngày 18 tháng 9 năm 2023).
- Trần Thị Yên. (2022). *Nghiên cứu đề xuất mô hình phát triển bền vững trường phổ thông dân tộc bán trú đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục*. Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-15.